

Số : 18/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam
giai đoạn 2006 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 3309/TTr-BNN-LN ngày 12 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thực trạng ngành lâm nghiệp.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, diện tích rừng toàn quốc là 12,61 triệu ha, trong đó khoảng 10,28 triệu ha rừng tự nhiên và 2,33 triệu ha rừng trồng; độ che phủ rừng là 37%. Tổng trữ lượng gỗ là 813,3 triệu m³ (rừng tự nhiên chiếm 94%) và khoảng 8,5 tỷ cây tre nứa. Tuy diện tích rừng có tăng, nhưng chất lượng rừng tự nhiên cũng như rừng trồng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và phòng hộ. Hiện trạng diện tích đất chưa sử dụng toàn quốc còn 6,76 triệu ha, trong đó đất trống đồi núi trọc là 6,16 triệu ha, chiếm 18,59% diện tích tự nhiên của cả nước, chủ yếu là đất bị thoái hoá; đây là nguồn tiềm năng nhưng đồng thời cũng là thách thức cho phát triển lâm nghiệp.

2. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 1996 - 2005.

- Thành tựu chính của ngành lâm nghiệp.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi toàn quốc đã đạt được bước tiến bộ, ngăn chặn được tình trạng suy thoái về diện tích và chất lượng rừng, diện tích rừng tăng từ 9,30 triệu ha năm 1995 lên 11,31 triệu ha năm 2000 và 12,61 triệu ha năm 2005 (bình quân tăng 0,3 triệu ha/năm). Hiện nay bình quân mỗi năm trồng mới được khoảng 200.000 ha rừng. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt khoảng 2.000.000 m³/năm để cung cấp nguyên liệu cho chế biến hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Ngành chế biến hàng gỗ và lâm sản đã có bước phát triển mạnh, từng bước đáp ứng nhu cầu trong nước, đóng góp ngày càng lớn vào kim ngạch xuất khẩu và tạo cơ hội cho phát triển rừng trồng nguyên liệu. Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng gỗ từ 61 triệu USD năm 1996 lên 1.035 triệu USD năm 2004 và 1.570 triệu USD năm 2005.

Hoạt động sản xuất của ngành lâm nghiệp đang chuyển đổi mạnh mẽ từ nền lâm nghiệp quốc doanh, theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền lâm nghiệp xã hội hoá với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và hoạt động theo cơ chế của nền kinh tế sản xuất hàng hoá, do đó ngành lâm nghiệp đã tham gia tích cực tạo việc làm, cải thiện đời sống cho gần 25% dân số của Việt Nam sống trên địa bàn rừng núi, góp phần bảo đảm an ninh chính trị xã hội, tạo đà phát triển chung cho đất nước trong các năm qua.

- Những tồn tại và yếu kém.

Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị suy giảm, ở một số nơi diện tích rừng tiếp tục bị tàn phá, tiến độ thực hiện trồng rừng sản xuất theo Chương trình Dự án 661 chưa đạt mục tiêu.

Tăng trưởng của ngành lâm nghiệp thấp, chưa bền vững, năng suất, lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh kém, chưa khai thác tổng hợp tiềm năng tài nguyên rừng, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường sinh thái.

3. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020.

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng và làm giàu rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái...

- Phát triển lâm nghiệp để có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường.

- Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp phải trên cơ sở đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng, thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng.

b) Mục tiêu đến năm 2020

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

c) Nhiệm vụ về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 3,5% đến 4 %/ năm, phấn đấu đến 2020 GDP lâm nghiệp đạt khoảng 2 - 3% GDP quốc gia.

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng gồm: 8,4 triệu ha rừng sản xuất, trong đó 4,15 triệu ha rừng trồng bao gồm rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, lâm sản ngoài gỗ, ... 3,63 triệu ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên và 0,62 triệu ha rừng tự nhiên phục hồi sản xuất nông lâm kết hợp (phần đầu ít nhất có được 30% diện tích có chứng chỉ rừng); 5,68 triệu ha rừng phòng hộ và 2,16 triệu ha rừng đặc dụng.

- Trồng rừng mới 1,0 triệu ha đến năm 2010 và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau. Trồng lại rừng sau khai thác 0,3 triệu ha/năm. Trồng cây phân tán: 200 triệu cây/năm.

- Sản lượng gỗ trong nước 20 - 24 triệu m³/năm (trong đó có 10 triệu m³ gỗ lớn), đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, bột giấy và xuất khẩu. Đáp ứng nhu cầu củi chủ yếu dùng cho khu vực nông thôn và duy trì ở mức 25-26 triệu m³/năm.

- Xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỷ USD (bao gồm 7 tỷ USD sản phẩm gỗ và 0,8 tỷ USD sản phẩm lâm sản ngoài gỗ).

- Nâng cao nguồn thu từ các giá trị môi trường rừng thông qua Cơ chế phát triển sạch (CDM), phòng hộ bảo vệ nguồn nước, du lịch sinh thái ... (đạt 2 tỷ USD).

d) Nhiệm vụ tham gia giải quyết về xã hội

- Tạo thêm việc làm cho người lao động (bao gồm cả khu vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các làng nghề thủ công mỹ nghệ).

- Tăng thu nhập, góp phần xoá đói, giảm số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm.

- Hoàn thành giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn trước năm 2010.

- Nâng số lao động lâm nghiệp được đào tạo nghề lên 50%, chú trọng các hộ dân tộc ít người, hộ nghèo và phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa.

đ) Nhiệm vụ bảo đảm ổn định về môi trường

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống và tạo nguồn thu từ các dịch vụ môi trường (phí môi trường, giảm khí thải CO₂, du lịch sinh thái...).

- Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43 % vào năm 2010 và lên 47% vào năm 2020.

- Đến năm 2010, trồng 0,25 triệu ha rừng phòng hộ và đặc dụng.

- Giảm đến mức thấp nhất các vi phạm vào tài nguyên rừng, hạn chế canh tác nương rẫy.

4. Định hướng phát triển.

a) Định hướng quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng và đất lâm nghiệp

- Đối với rừng phòng hộ: rà soát và bố trí sắp xếp lại hệ thống rừng phòng hộ quốc gia khoảng 5,68 triệu ha, gồm 5,28 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn; 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 0,15 triệu ha rừng

chắn gió, chắn cát bay và 70.000 ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và biên giới quốc gia. Tùy theo mức độ xung yếu, cần kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

- Đối với rừng đặc dụng: rà soát và củng cố hệ thống rừng đặc dụng quốc gia hiện có với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha, theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học.

- Đối với rừng sản xuất: tổng diện tích rừng sản xuất được quy hoạch là 8,4 triệu ha, trong đó có 3,63 triệu ha rừng tự nhiên và 4,15 triệu ha rừng trồng; chú trọng xây dựng các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung; quản lý sử dụng bền vững theo hướng đa mục đích. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất còn lại 0,62 triệu ha được sử dụng để phục hồi rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

b) Định hướng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.

- Quản lý rừng: toàn bộ 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa. Đến năm 2010, về cơ bản tất cả diện tích rừng và đất lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và theo đúng cơ chế chính sách của Nhà nước. Hiện đại hoá công tác quản lý rừng trên bản đồ và ngoài thực địa trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, ảnh viễn thám ... trong quản lý rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Bảo vệ rừng: xác định bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu và trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ. Coi trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và mọi người dân.

Ủy ban nhân dân các cấp phải tổ chức thực hiện bảo vệ rừng và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra các vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thuộc địa phương quản lý. Tăng cường năng lực và củng cố các lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, bán chuyên trách của các chủ rừng và cộng đồng dân cư thôn để có đủ năng lực ứng phó với những vụ việc vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, sâu bệnh hại rừng. Chú trọng kiểm tra quá trình khai thác lâm sản tại rừng; việc kiểm tra, kiểm soát quá trình lưu thông, tiêu thụ lâm sản chỉ là một giải pháp góp phần bảo vệ rừng.

Tổ chức sắp xếp lại lực lượng kiểm lâm theo hướng, tăng cường vai trò chức năng tham mưu trong công tác bảo vệ phát triển rừng, thực thi pháp luật về lâm nghiệp cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã. Có chính sách chế độ

ưu tiên khuyến khích tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn để phối hợp với chính quyền cơ sở tổ chức hướng dẫn nhân dân thực hiện công tác bảo vệ phát triển rừng đến từng lô, khoảnh.

- Phát triển rừng:

+ Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất), kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

Đối với rừng đặc dụng, hướng phát triển chủ yếu thông qua bảo tồn nguyên trạng, tạo ra điều kiện môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù, nhằm bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học, phục vụ cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

Đối với rừng phòng hộ, quy hoạch và phát triển nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm duy trì sự cân bằng ổn định về môi trường đất (chống sạt lở, sa mạc hoá, tồn dư hoá chất độc hại), môi trường nước và khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo đảm cho sự phát triển bền vững về kinh tế xã hội và sự trường tồn của dân tộc.

Đối với rừng sản xuất, quy hoạch và có kế hoạch phát triển theo chiều sâu, tạo các vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng thâm canh; quy mô vừa và lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất, coi trọng năng suất, chất lượng; kết hợp sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh phát triển rừng; các chính sách ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu phát triển về giống cây trồng, giống động vật hoang dã, kỹ thuật thâm canh và chăn nuôi, xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, hệ thống phòng, chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng....., phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và thừa kế các kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của đồng bào địa phương; nghiên cứu phát triển rừng theo 2 hướng chính là cải tạo giống cây rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh.

+ Chú trọng phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, tại chỗ và có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho nhân dân, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển. Đẩy mạnh gây trồng, phát triển lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, dược liệu...) để đáp ứng các nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, có sức cạnh tranh cao, phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

- Sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản

+ Khai thác sử dụng rừng:

Khai thác sử dụng rừng hợp lý là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; đồng thời khai thác tối đa các dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu cho bảo vệ và phát triển rừng. Sử dụng rừng tự nhiên bền vững trên cơ sở phương án điều chế rừng.

Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chú trọng tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo, làm giàu rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để tạo nguồn cung cấp gỗ lớn, các lâm sản khác và dịch vụ môi trường sau năm 2010. Chỉ áp dụng phương thức khai thác chính đối với rừng còn trữ lượng giàu, đối với rừng có trữ lượng trung bình và nghèo chú trọng áp dụng phương thức khai thác nuôi dưỡng làm giàu rừng; đẩy mạnh trồng phát triển, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm; khuyến khích gây nuôi động vật hoang dã; có cơ chế hướng dẫn các chủ rừng được khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ.

Khuyến khích sử dụng chất đốt từ sản phẩm phụ của rừng trồng (cành ngọn tỉa thưa...), sản phẩm phụ của nông nghiệp và các nguồn nhiên liệu thay thế khác, nhằm hạn chế tối đa sử dụng chất đốt từ gỗ rừng tự nhiên.

+ Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

Công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản phải trở thành mũi nhọn của kinh tế lâm nghiệp, phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khuyến khích các thành phần kinh tế tích cực đầu tư và thúc đẩy công nghiệp chế biến lâm sản phát triển.

Phát triển mạnh các sản phẩm có ưu thế trong chế biến xuất khẩu. Từ nay đến năm 2015, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp các cơ sở công nghiệp chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ; phát triển công nghiệp quy mô lớn sau năm 2015.

Xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp chế biến lâm sản ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định. Đẩy mạnh hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô lớn, từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo, giảm dần chế biến dăm giấy xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng.

+ Định hướng xuất nhập khẩu lâm sản.

+ Tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu lâm sản đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, để khẩn trương đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, giảm dần sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

+ Tổ chức nghiên cứu, đào tạo thiết kế mẫu mã hàng gỗ gia dụng, đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến lâm sản, đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước; đẩy mạnh cấp chứng chỉ rừng và xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng xuất khẩu.

5. Các giải pháp thực hiện Chiến lược.

a) Giải pháp về chính sách và pháp luật

- Quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

Xây dựng một hành lang pháp lý để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa. Sửa đổi và hoàn thiện chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp. Ưu tiên giao, khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, tổ chức kinh tế, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã duyệt.

Tạo thuận lợi cho người được giao, khoán đất và rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa; làm cho rừng thực sự trở thành hàng hoá, thành nguồn vốn để phát triển lâm nghiệp. Khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung bằng các hình thức: các hộ gia đình, tổ chức kinh tế và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng; hoàn thiện quy chế quản lý rừng và cơ chế hưởng lợi cho các thành phần kinh tế. Thử nghiệm và xây dựng cơ sở pháp lý để cho các thành phần kinh tế được giao, được thuê rừng đặc dụng sử dụng trong các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Khẩn trương đẩy mạnh rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, không hiệu quả. Các phong tục và tập tục tốt của các địa phương cần được xem xét nghiên cứu, hoàn thiện đưa vào xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với địa phương.

Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương.

Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi chủ rừng, mỗi người dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng, đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật.

- Tài chính và tín dụng.

Xây dựng cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản đặc thù và đổi mới phương thức đầu tư của Nhà nước cho ngành lâm nghiệp theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được duyệt, thay dần cho việc cấp vốn theo suất đầu tư hỗ trợ bình quân hiện nay.

Xây dựng cơ chế bảo hiểm và bảo đảm cho mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh lâm nghiệp từ các nguồn vốn đầu tư và tín dụng một cách bình đẳng.

Chuyển hướng đầu tư của Nhà nước từ trực tiếp sang đầu tư gián tiếp (cơ sở hạ tầng, giống, khoa học công nghệ...). Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực... và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

Xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và chế biến lâm sản trên cơ sở gắn và chia sẻ lợi ích với cộng đồng. Xây dựng môi trường đầu tư minh bạch và ổn định; bảo đảm quyền sở hữu công nghiệp rõ ràng, quyền sử dụng đất, sử dụng rừng hoặc sở hữu rừng lâu dài; hỗ trợ xây dựng quỹ bảo hiểm lâm nghiệp, miễn giảm một số loại thuế cho các chủ rừng, các nhà đầu tư tham gia kinh doanh rừng, đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Công khai các quy hoạch phát triển lâm nghiệp, thử nghiệm và nhân rộng việc đấu thầu cho thuê rừng để sản xuất, phục vụ du lịch sinh thái hoặc nghỉ dưỡng tùy theo chức năng của rừng. Nhà nước tăng cường xây dựng quy hoạch và hỗ trợ lập một số dự án vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước.

Xây dựng và từng bước thực hiện cơ chế thu phí dịch vụ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ rừng nhằm tạo thêm các nguồn tái đầu tư cho lâm nghiệp. Thực hiện thu phí phòng hộ đầu nguồn đối với các công trình thủy điện các công trình nước sạch và thí điểm xây dựng dự án trồng rừng Cơ chế phát triển sạch (CDM).

Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động và sự nghiệp hàng năm cho các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và có chính sách hỗ trợ một số chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã; với rừng sản xuất, Nhà nước hỗ trợ trồng các loài cây quý hiếm, cây có chu kỳ kinh doanh dài và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, chủ yếu là đường lâm nghiệp, công trình và thiết bị phòng, chống cháy rừng..., ưu tiên cho các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung.

Xây dựng cơ chế khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo hướng tăng khả năng hưởng lợi trực tiếp từ rừng, bao gồm cả các khoản thu từ dịch vụ môi trường đem lại, để thay thế dần hình thức khoán bằng tiền từ ngân sách nhà nước hiện nay.

Đối với các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, dân tộc ít người, ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, Nhà nước có cơ chế hỗ trợ như cho vay ưu đãi, cấp lương thực, cấp cây giống, phân bón... để trồng rừng sản xuất quy mô nhỏ, sản xuất nông lâm kết hợp trong thời gian chưa có thu nhập từ rừng, đồng thời hạn chế thấp nhất canh tác nương rẫy.

Triển khai thực hiện việc định giá rừng làm cơ sở cho các giao dịch về rừng. Xây dựng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của trung ương và địa phương từ các nguồn vốn khác nhau và có cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ hợp lý, nhằm đẩy nhanh quá trình xã hội hoá nghề rừng và ngành lâm nghiệp.

b) Đổi mới hệ thống sản xuất, kinh doanh và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp

- Xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới lâm trường quốc doanh thành công ty lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh tổng hợp gắn với công nghiệp chế biến và thương mại, làm hạt nhân cho phát triển ngành. Từng bước đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước; phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa loại hình kinh tế trong sản xuất, kinh doanh nghề rừng và chế biến lâm sản.

- Chú trọng phát triển hình thức sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng dân cư thôn và kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ dân tộc ít người tham gia các hoạt động trồng rừng nguyên liệu, trồng cây công nghiệp tập trung và chế biến lâm sản quy mô nhỏ trong các doanh nghiệp, trang trại để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập.

c) Giải pháp về quy hoạch, kế hoạch và giám sát

- Rà soát quy hoạch 3 loại rừng, xác định lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa.

- Tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch rừng.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, đồng thời phải lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển vùng đệm và hành lang đa dạng sinh học. Các dự án lâm nghiệp phải lồng ghép với các dự án xoá đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn, ở các vùng sâu, vùng xa. Các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp hướng hoạt động kinh doanh vào cung cấp các dịch vụ hoặc tham gia quản lý dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch và phát triển công nghiệp chế biến và thương mại gắn với rà soát và xây dựng các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Cần có kế hoạch thay thế các diện tích rừng trồng có năng suất thấp. Chú ý quy hoạch phát triển các làng nghề sản xuất, chế biến lâm sản quy mô nhỏ và các trang trại lâm nghiệp.

- Đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng lập kế hoạch theo hướng tăng cường kết nối đa ngành, phối hợp sử dụng các thông tin liên ngành và có sự tham gia của các bên liên quan.

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch, quản lý tài chính và giám sát ngành các cấp.

- Củng cố hệ thống thông tin và giám sát ngành lâm nghiệp phục vụ cho giám sát và đánh giá việc thực thi Chiến lược phát triển Lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành và hội nhập quốc tế.

d) Giải pháp về tổ chức quản lý ngành

- Khẩn trương xây dựng lộ trình đổi mới tổ chức ngành Lâm nghiệp theo hướng tiến tới có được hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp thống nhất, đủ mạnh từ trung ương đến cơ sở; gắn với việc cải cách hành chính và hội nhập quốc tế. Coi việc thành lập tổ chức quản lý nhà nước và tăng cường cán bộ quản lý lâm nghiệp ở cấp huyện và xã có rừng là ưu tiên hàng đầu trong 5 năm tới. Ở các xã có nhiều rừng, bố trí cán bộ lâm nghiệp chuyên trách.

- Khuyến khích và hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội của các nhà sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, chế biến và xuất nhập khẩu lâm sản.

- Xây dựng cơ chế phối hợp lâu dài giữa các tổ chức nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm với các chủ rừng, doanh nghiệp và cộng đồng để gắn nghiên cứu, đào tạo, khuyến lâm với sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp.

đ) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp phải đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, đồng thời có sự tham gia của các chủ rừng và doanh nghiệp.

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật.
 - Xây dựng và thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp từ năm 2006 đến năm 2020, tập trung vào những nghiên cứu có tính đột phá trong ngành như công nghệ sinh học, tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.....
 - Thực hiện chiến lược giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, trước hết đáp ứng nhu cầu giống chất lượng cao cho trồng rừng của Dự án 661 và các dự án khác.
 - Thực hiện Đề án quốc gia về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 - 2020.
 - Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm và bộ tiêu chuẩn quốc gia cho sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ.
 - Tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức nghiên cứu. Tăng cường áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường trong sản xuất và chế biến lâm sản; coi đầu tư nước ngoài như là một kênh chuyển giao công nghệ mới.
 - Thành lập hệ thống tổ chức khuyến lâm từ trung ương đến các tỉnh, huyện có nhiều rừng (tỉnh có trên 50.000 ha rừng và đất lâm nghiệp) trực thuộc hệ thống khuyến nông các cấp. Các xã nhiều rừng, có cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Những nơi mà hệ thống khuyến nông của Nhà nước khó tiếp cận, cần nhanh chóng xây dựng tổ chức khuyến lâm tự nguyện và Nhà nước có những hỗ trợ cần thiết cho các tổ chức này.
 - Từng bước đổi mới hoạt động và tăng cường năng lực cho các viện, trường lâm nghiệp thành những trung tâm tư vấn đủ mạnh của ngành lâm nghiệp. Khuyến khích thành lập các trung tâm tư vấn chuyển giao khoa học công nghệ và dịch vụ khác trực thuộc các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm. Hoàn thiện cơ chế tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chất lượng và số lượng sản phẩm cho các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm.
- e) Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực
- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã. Coi trọng đào tạo con em dân tộc thiểu số và đào tạo liên thông cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa. Chú trọng các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người nghèo.
 - Nâng cao năng lực các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình làm nghề rừng và chế biến lâm sản thông qua đào tạo ngắn hạn và khuyến lâm, để họ có thể từng bước tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch sản xuất của mình.

- Nâng cao năng lực, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị đào tạo lâm nghiệp. Xây dựng đề án đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục, đào tạo lâm nghiệp cả về cơ cấu, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Phân đầu đến năm 2020 sẽ có 1 - 2 viện, trường lâm nghiệp đạt chuẩn mực quốc tế.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo nông dân, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các làng nghề.

- Khuyến khích các tổ chức đào tạo và khuyến lâm, tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo và khuyến lâm.

- Quy hoạch, đào tạo các nhà khoa học và cán bộ giảng dạy chuyên sâu trong các lĩnh vực lâm nghiệp, chú ý lĩnh vực kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học trẻ tham gia nghiên cứu và giảng dạy.

- Phát triển các loại hình đào tạo từ xa để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu ngày càng tăng. Sớm đưa giáo dục môi trường rừng vào các chương trình giảng dạy của các trường học trong cả nước.

g) Giải pháp hợp tác quốc tế

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lĩnh vực lâm nghiệp thông qua việc tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức lâm nghiệp quốc tế, khu vực và song phương.

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng có chiến lược và đúng mục tiêu nguồn vốn ODA. Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Quỹ Ủy thác lâm nghiệp (TFF) và Quỹ bảo tồn Việt Nam (VCF). Từng bước tạo hành lang pháp lý thuận lợi và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) từ các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, chế biến lâm sản và chuyển giao công nghệ.

- Củng cố và đẩy mạnh các hoạt động của đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) và Ban điều hành đối tác để điều phối các nguồn tài trợ quốc tế hỗ trợ thực hiện các chương trình của Chiến lược phát triển lâm nghiệp.

- Chủ động và hợp tác tích cực với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để đẩy mạnh việc tiếp cận nhanh chóng các chuẩn mực khoa học và công nghệ lâm nghiệp tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực và nâng cấp trang thiết bị cho ngành.

- Tiếp tục thực hiện các thoả thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực và tranh thủ tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ.

6. Các chương trình và nhiệm vụ chủ yếu.

a) Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững

- Thiết lập lâm phận quốc gia ổn định 3 loại rừng.
- Tất cả rừng và đất lâm nghiệp được giao, cho thuê cho các chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế trước năm 2010, tăng cường năng lực cho các chủ rừng.
- Thực hiện quản lý rừng bền vững. Các chủ rừng sản xuất kinh doanh xây dựng và thực hiện phương án điều chế rừng, ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng.
- Trồng rừng mới 1 triệu héc ta đến năm 2010 và 1,5 triệu héc ta cho giai đoạn tiếp theo, nâng cao năng suất rừng trồng; làm giàu 0,5 triệu ha rừng nghèo kiệt; trồng 200 triệu cây phân tán/năm.
- Sản xuất gỗ trong nước ổn định, đến năm 2010 đạt 9,7 triệu m³ gỗ/năm; đến năm 2020 đạt 20 - 24 triệu m³/năm (trong đó có 10 triệu m³ gỗ lớn).
- Cung cấp gỗ nhỏ cho chế biến bột giấy; đến 2010 là 3,4 triệu m³; đến 2020 là 8,3 triệu m³.
- Đầu tư trang thiết bị hiện đại hoá công tác quản lý rừng, kiểm kê rừng theo định kỳ; củng cố và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng.

b) Chương trình bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển các dịch vụ môi trường

- Bảo vệ có hiệu quả 16,24 triệu ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp của 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất).
- 100% các văn bản quy định về bảo vệ rừng được tuyên truyền phổ biến đến các chủ rừng và người dân trong vùng.
- Giảm 80% số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
- 100% các chủ rừng, thôn, xã có rừng có lực lượng bảo vệ rừng. 100% khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có chủ quản lý, có quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. 100% cán bộ, nhân viên bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là cán bộ Kiểm lâm địa bàn xã, lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn, xã được đào tạo nâng cao năng lực.
- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chi phí hoạt động cho bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng...

- Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ với tổng diện tích khoảng 5,68 triệu ha và hệ thống rừng đặc dụng với tổng diện tích khoảng 2,16 triệu ha.

- Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng mô hình quản lý bảo vệ rừng cộng đồng và các hình thức khác.

- Nghiên cứu định giá các dịch vụ môi trường của rừng, xây dựng cơ chế chi trả cho các dịch vụ môi trường của ngành lâm nghiệp. Từ năm 2007 xây dựng và triển khai hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

c) Chương trình định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp, tiến độ thực hiện chiến lược 2006 - 2010 và thực hiện các đề án, dự án ưu tiên 2007 - 2010.

- Triển khai thực hiện nội dung định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2010 - 2020 (theo nội dung biểu 2 kèm theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020).

- Triển khai nội dung dự kiến tiến độ thực hiện chiến lược giai đoạn 2006 - 2010 (theo nội dung biểu 3 kèm theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020).

- Triển khai thực hiện danh mục các đề án, dự án ưu tiên giai đoạn 2007 - 2010 (theo nội dung biểu 4 kèm theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020).

d) Chương trình chế biến gỗ và thương mại lâm sản.

- Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

- Tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản để đáp ứng cơ bản các nhu cầu trong nước và xuất khẩu, cụ thể:

+ Tổng công suất gỗ xẻ : 6 triệu m³/năm.

+ Ván dăm : 320.000 m³ sản phẩm/năm.

+ Ván MDF : 220.000 m³ sản phẩm/năm.

+ Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu : 7 tỷ USD (3,5 triệu m³ sản phẩm).

+ Giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu : 0,8 tỷ USD.

- Đến năm 2020, lâm sản ngoài gỗ trở thành một trong các ngành hàng sản xuất chính, chiếm trên 20% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp, giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu tăng bình quân 15 - 20%; thu hút khoảng 1,5 triệu lao động và thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ chiếm 15 - 20% trong kinh tế hộ gia đình nông thôn.

đ) Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm

- Tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, công nghệ chế biến lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, nông lâm kết hợp và cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt. Cải tiến công nghệ và trang thiết bị cho công nghiệp chế biến lâm sản để tăng năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các chính sách có tính đột phá trong ngành lâm nghiệp.

- Đào tạo chính quy bình quân mỗi năm khoảng 5.000 sinh viên, học sinh, chú ý đào tạo nâng cao cho các cán bộ chủ chốt. Tăng cường đào tạo nghề cho nông dân làm nghề rừng và khu vực các làng nghề chế biến lâm sản. Từ năm 2008, đưa giáo dục bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường vào giảng dạy trong các trường học phổ thông. 80% cán bộ quản lý rừng ở địa phương được đào tạo về điều tra rừng và xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xác định tiêu chí rừng. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và trang thiết bị cơ bản cho các viện, trường lâm nghiệp. Hoàn thiện và cập nhật các chương trình, giáo trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường liên kết giữa hệ thống đào tạo lâm nghiệp với hệ thống khuyến lâm. Đến năm 2020 có từ 1 đến 2 trường đào tạo lâm nghiệp đạt chuẩn quốc tế.

- Thu hút 50% các thành phần kinh tế và các tổ chức đoàn thể tham gia các hoạt động khuyến lâm; nâng cao trình độ chuyên môn về quản lý, bảo vệ rừng cho 80% hộ nông dân. Bố trí ít nhất 1 cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm cho mỗi xã nhiều rừng; phát triển và tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm tự nguyện. Cải tiến nội dung, phương pháp khuyến lâm để phù hợp với trình độ của nông dân. Xây dựng mối liên kết giữa hệ thống khuyến lâm và đào tạo với các chủ rừng và doanh nghiệp chế biến lâm sản.

e) Chương trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành

- Xây dựng và cập nhật hệ thống chính sách pháp luật và thể chế chính sách, pháp luật theo hướng phân cấp nhiều hơn cho địa phương và phát triển lâm nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá và xã hội hoá nghề rừng. Xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, cộng đồng dân cư thôn và hộ gia đình tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp.

- Tổ chức lại và nâng cao hiệu lực của hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo hướng thống nhất chức năng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng; làm rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức lâm nghiệp các cấp và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ lâm nghiệp.

- Xây dựng cơ chế chính sách cho các lâm trường quốc doanh đã tổ chức, sắp xếp đổi mới thành công ty và hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, từng bước thực hiện cổ phần hoá các công ty kinh doanh lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường. Xây dựng, thực hiện và mở rộng hình thức quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Thiết lập hệ thống khuyến lâm nhà nước các cấp và có cơ chế hỗ trợ tổ chức khuyến lâm tự nguyện cho thôn, xã có nhiều rừng.

- Xây dựng các đơn vị chuyên trách về giám sát, đánh giá gắn với việc kiện toàn hệ thống lập kế hoạch lâm nghiệp các cấp.

7. Khái toán nhu cầu vốn và các nguồn vốn giai đoạn 2006 - 2010

(đơn vị tính tỷ đồng)

a) Tổng vốn đầu tư: **33.885,34**

Trong đó:

- Chương trình quản lý phát triển rừng bền vững:	16.214,55
- Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường:	3.871,00
- Chương trình chế biến gỗ và thương mại:	10.428,07
- Chương trình nghiên cứu, giáo dục đào tạo, khuyến lâm:	546,98
- Chương trình đổi mới chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành:	885,57

b) Chi thường xuyên cho các hoạt động:

Hoạt động quản lý bảo vệ rừng:	1.939,17
--------------------------------	----------

c) Tỷ trọng các nguồn vốn đầu tư cho chiến lược giai đoạn 2006 - 2010 bao gồm:

+ Ngân sách nhà nước chiếm:	23,9%
+ Tín dụng nhà nước:	15,6%
+ Vốn ODA:	13,1%
+ Doanh nghiệp Nhà nước và Hợp tác xã:	11,3%
+ Hộ gia đình tư nhân:	11,2%
+ FDI:	24,5%
+ Nguồn khác:	0,4%

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Làm cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp và đưa các nội dung của Chiến lược vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các Bộ, ngành và địa phương.

- Thành lập các Tiểu ban điều phối thực hiện chương trình của Chiến lược với thành viên là đại diện cho các cơ quan, đơn vị, cộng đồng, doanh nghiệp có liên quan và các đối tác, dự án quốc tế quan tâm và tự nguyện tham gia chương trình.

- Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược theo định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Nội dung về bảo vệ và phát triển rừng phải được xem là một bộ phận quan trọng trong báo cáo cuối năm của Chính phủ trước Quốc hội.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, tính toán bảo đảm các nguồn vốn đầu tư để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược lâm nghiệp và xây dựng đề án gắn kiểm kê rừng với kiểm kê đất đai toàn quốc theo định kỳ 5 năm một lần.

4. Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bên liên quan xác định nội dung và chỉ tiêu cho việc giám sát đánh giá ngành lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và nghiên cứu những đóng góp của ngành Lâm nghiệp về kinh tế, môi trường..., theo các tiêu chí phù hợp với yêu cầu đổi mới và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Lâm nghiệp để trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung về phân ngành lâm nghiệp trong Nghị định số 75/CP ngày 27 tháng 10 năm 1973.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các nội dung nhiệm vụ được giao trong Chiến lược, định kỳ hàng năm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (7b). A.

Nguyễn Tấn Dũng đã ký